

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

KIẾN THỨC NGHĨA TỪ VỤNG TRONG SÁCH TIẾNG VIỆT BẬC TIỂU HỌC, BỘ “KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG”

TRỊNH MAI NHỊ*

TÓM TẮT: Bài báo là kết quả khảo sát kiến thức nghĩa của từ trên phương diện trường nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đa nghĩa và cách trình bày những kiến thức đó trong SGK *Tiếng Việt* bậc tiểu học, bộ “Kết nối Tri thức với cuộc sống”. Trên cơ sở so sánh với kiến thức nghĩa từ vựng trong sách tiếng Việt theo chương trình Giáo dục phổ thông 2006, các kết quả cho thấy những điểm mà sách Kết nối Tri thức với cuộc sống đã kế thừa, phát huy từ SGK 2006 và những điểm mới, điểm hay so với chương trình trước đây.

TỪ KHOA: sách giáo khoa tiếng Việt; trường nghĩa; từ đồng nghĩa; từ trái nghĩa; từ đa nghĩa.

NHẬN BÀI: 12/08/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/10/2024

1. Dẫn nhập

Theo yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018 (CT 2018), môn tiếng Việt cũng như các môn khác đã tiến hành thay sách giáo khoa (SGK) đồng loạt và đến tháng 9 năm nay đã hoàn tất quy trình thay sách. Điểm khác của lần cải cách chương trình này là Nhà nước đã “trao quyền” tổ chức biên soạn SGK cho các cá nhân, tổ chức đáp ứng đủ điều kiện qua các vòng kiểm tra, đánh giá, thẩm định sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT). Tính đến thời điểm hiện tại, môn Tiếng Việt bậc tiểu học có 3 bộ SGK là “Kết nối tri thức với cuộc sống” (KN), “Chân trời sáng tạo” (CT) và “Cánh diều” (CD). Tuy nhiên do CT 2018 mới được triển khai chưa lâu, các nghiên cứu về SGK *Tiếng Việt* (TV) mới vẫn còn rất ít. Nhận thấy sự thiếu hụt đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu kiến thức nghĩa của từ và cách trình bày kiến thức đó trong SGK TV bậc tiểu học bộ sách KN (CT 2018).

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tiến hành khảo sát kiến thức và cách trình bày kiến thức nghĩa của từ (*trường nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa và từ đa nghĩa*) được dạy trong SGK TV bộ KN, đồng thời tiến hành so sánh với sách TV theo chương trình giáo dục phổ thông 2006 (CT 2006) để tìm ra những điểm mà sách TV (KN) đã kế thừa, phát triển của sách TV 2006, cũng như các điểm mới của sách.

2. Một số vấn đề lý thuyết

2.1. Một số khái niệm thuộc phạm trù nghĩa của từ

Nghĩa của từ được hiểu là những liên hệ - phản ánh, mang tính quy ước được xác lập trong nhận thức của người bản ngữ giữa từ với những cái mà từ chỉ ra (những cái mà từ làm tín hiệu). [Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến, 2014, tr.166-169]. Dựa vào nghĩa, có thể phân nhóm các từ theo *trường ngữ nghĩa*, được hiểu là “những tiêu hệ thống, những tổ chức của từ vựng, gồm những từ có quan hệ về nghĩa với nhau một cách có hệ thống” Vũ Đức Nghiệu (Chủ biên) - Nguyễn Văn Hiệp, 2009, tr.339].

Từ, xét về mặt cơ cấu nghĩa, có thể là *từ đơn nghĩa* hoặc *từ đa nghĩa*. Nếu *từ đơn nghĩa* chỉ là các từ có một nghĩa thì *từ đa nghĩa* là những từ có một số nghĩa biểu thị những đặc điểm, thuộc tính khác nhau của một đối tượng, hoặc biểu thị những đối tượng khác nhau của thực tại. Trong đó bao gồm *nghĩa gốc* - nghĩa đầu tiên hoặc nghĩa có trước và các *nghĩa phái sinh* - nghĩa được hình thành, xây dựng dựa trên cơ sở một nghĩa khác [Nguyễn Thiện Giáp, 2013, tr.324-326].

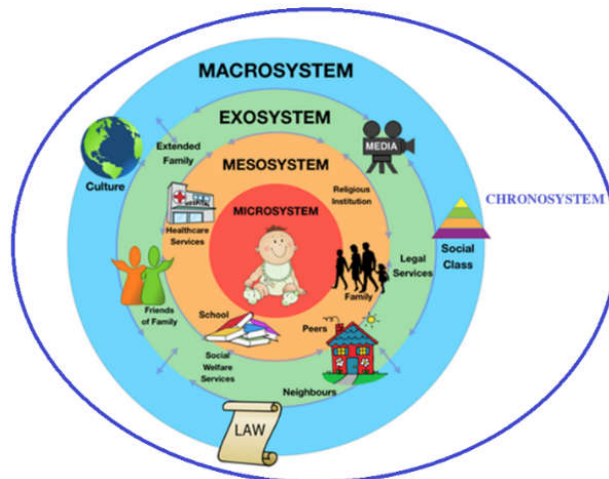
Ngoài ra, xét về mặt quan hệ ngữ nghĩa có thể phân loại từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. Một bên, *từ đồng nghĩa* là “những từ gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của một khái niệm”, là kết quả của hoạt động so sánh các ý nghĩa, ngữ cảnh sử dụng tiêu biểu của từ và các đơn vị tương đương với từ [Nguyễn Thiện Giáp, 2013, tr.192]; còn *từ trái nghĩa* lại là những từ khác

*Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội; Email: mainhitrinh511@gmail.com

nhau về ngữ âm, đối lập về ý nghĩa biểu hiện khái niệm, tương phản về logic nhưng tương liên lẫn nhau” [Nguyễn Thiện Giáp, 2013, tr.205].

2.2. Mô hình Sinh thái học (Ecology systems) và một số khái niệm liên quan đến thụ đắc ngôn ngữ

Trước hết, mô hình *Sinh thái học* (Ecology systems) chia các yếu tố tác động đến sự phát triển của trẻ em thành 5 nhóm như sau:



Mô hình sinh thái học của Bronfenbrenner

- *Vi hệ* (Microsystem): những mối quan hệ và những tương tác gần gũi của trẻ như gia đình, trường học, hàng xóm, bạn bè,... Chúng ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến sự phát triển của trẻ vì có sự tác động qua lại giữa các nhân tố trong vi hệ.

- *Trung hệ* (Mesosystem): những tương tác giữa các nhân tố thuộc vi hệ, sự kết nối của trẻ với bối cảnh bên ngoài như sự tương tác giữa trải nghiệm trong gia đình và trường học. Ví dụ, sự tương tác giữa phụ huynh và thầy cô giáo có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ.

- *Gián hệ* (Exosystem): những yếu tố có sự ảnh hưởng gián tiếp đến sự phát triển của trẻ như khu phố, nơi làm việc của cha mẹ, bạn bè, đồng nghiệp của cha mẹ, các phương tiện truyền thông đại chúng,... Chúng tác động trực tiếp đến các yếu tố trong vi hệ. Ví dụ mức thu nhập, sự thăng tiến của cha mẹ có thể ảnh hưởng đến việc chăm sóc con cái của họ.

- *Vĩ hệ* (Macrosystem): bối cảnh văn hoá, kinh tế, chính trị ở nơi trẻ sinh sống. Chúng có thể mang lại những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực với sự phát triển của trẻ. Ví dụ, trẻ em sinh ra ở thành thị và nông thôn có thể có điều kiện chăm sóc khác nhau, từ đó dẫn đến nhận thức và hành vi khác nhau.

- *Thời hệ* (Chronosystem) là những sự kiện, những thay đổi đặc biệt trong đời sống của trẻ, các tác động do thời gian, điều kiện lịch sử - xã hội tạo ra, ví dụ như thay đổi môi trường sống như chuyển nhà, bố mẹ li hôn,... Những yếu tố này không những ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, nhận thức mà còn ảnh hưởng đến cảm xúc của trẻ. [Dede Paquette - John Ryan, 2001].

Các yếu tố này bắt nguồn từ những mối quan hệ mật thiết như gia đình, bạn bè, nhà trường, hàng xóm láng giềng, rồi mở rộng ra là những nhân tố ảnh hưởng gián tiếp đến trẻ như thu nhập của bố mẹ, bạn bè của bố mẹ, bối cảnh văn hoá xã hội và cuối cùng là những sự kiện có ảnh hưởng lớn tới đời sống vật chất và tinh thần của trẻ.

2.3. Dạy - học tiếng Việt trong nhà trường với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất

Theo Nguyễn Thiện Giáp, *ngôn ngữ thứ nhất* là ngôn ngữ đầu tiên con người thụ đắc từ khi sinh ra và thường là tiếng mẹ đẻ. Nhưng có những trường hợp lại là ngôn ngữ khác, ví dụ trường hợp trẻ em người Việt được sinh ra ở Mỹ thì ngôn ngữ thứ nhất của trẻ là tiếng Anh, vì đây là ngôn ngữ đầu tiên các em được học. Như vậy, ở Việt Nam, việc dạy và học tiếng Việt của HS dân tộc Kinh sẽ là dạy và học ngôn ngữ thứ nhất, đồng thời là tiếng mẹ đẻ. Cũng theo tác giả, “việc dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ là cần thiết” và cần “phải định rõ được vốn kiến thức giúp trẻ sử dụng tiếng Việt tốt

hơn” nên khi trình bày kiến thức tiếng Việt trong SGK cần cung cấp: “các khái niệm khái quát về tiếng Việt, các mô hình lý thuyết về cách tổ chức của hệ thống tiếng Việt và mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận của tiếng Việt, các mô tả có tính chất thao tác” và chú trọng: “mở rộng năng lực vận dụng ngôn ngữ của người học, tăng cường năng lực kiểm soát các biến thể ngôn ngữ trong tiếng Việt, nắm vững chuẩn mực tiếng Việt với tư cách một ngữ vực mới, trong đó có thể hiện được những cái mới, đào tạo sâu hơn về năng lực đọc và viết”. [2006, tr.80-83].

2.4. Môn tiếng Việt trong Chương trình Giáo dục Phổ thông 2018 và sách giáo khoa Tiếng Việt của bộ “Kết nối tri thức với cuộc sống”

2.4.1. Một số điểm mới trong chương trình giáo dục phổ thông 2018

Những bước đầu của CT 2018 được triển khai từ năm 2013 với định hướng “phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, trở thành người học tập tích cực, tự tin [...]” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018, tr.4]. Chương trình gồm chương trình tổng thể, các chương trình môn học và hoạt động giáo dục. Trong đó, môn Ngữ văn hay môn tiếng Việt ở bậc tiểu học có một số điểm đổi mới so với CT 2006 như sau:

Mặc dù vẫn giữ nguyên số tiết như chương trình cũ (1505 tiết) nhưng khác nhau về cách phân bố, cụ thể:

Bảng 1. So sánh thời lượng dạy và học môn tiếng Việt CT 2006 và CT 2018

Lớp	Lớp Một	Lớp Hai	Lớp Ba	Lớp Bốn	Lớp Năm
CT 2006	350	315	280	280	280
CT 2018	420	350	245	245	245

Trong đó, thời lượng học tập môn tiếng Việt ở lớp 1, lớp 2 tăng lên (lần lượt 70 và 35 tiết) tương ứng với 12 tiết/ tuần (tăng 2 tiết) và 10 tiết/ tuần (tăng 1 tiết) nhưng lại giảm bớt ở lớp 3, 4, 5 (giảm 35 tiết ở mỗi lớp) tương ứng 7 tiết/ tuần (giảm 1 tiết). Do đó, cách phân bố kiến thức tiếng Việt và yêu cầu về năng lực tất yếu có sự điều chỉnh. Ví dụ, ở lớp 1 vì số lượng tiết học môn tiếng Việt được tăng lên 2 tiết/ tuần so với CT 2006 nên yêu cầu về tốc độ đọc của học sinh cũng được nâng lên (40-60 tiếng/ phút - tăng lên 5-25 tiếng/ phút), hay các văn bản đọc hiểu cũng dài hơn (khoảng 90-130 chữ đối với văn bản truyện và miêu tả,...). Thêm vào đó, để giảm tải chương trình, một số kiến thức ở các lớp dưới được chuyển lên dạy ở lớp trên cùng bậc tiểu học (từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa được giới thiệu ở lớp 3 thay vì lớp 2), hay thậm chí, một số kiến thức vốn được dạy trong chương trình môn tiếng Việt tiểu học cũ cũng được đưa lên cấp trung học cơ sở môn Ngữ văn như từ đồng âm, phương thức tạo từ (từ đơn, từ phức, từ ghép, từ láy),...

Tựu trung, đại bộ phận yêu cầu cần đạt về năng lực ngôn ngữ trong sách giáo khoa môn tiếng Việt ở bậc tiểu học của chương trình mới đã được thay đổi để phù hợp hơn với cách phân bố thời gian đào tạo ở các lớp, cũng như nhận thức và tâm lý lứa tuổi của học sinh và sự phát triển của kinh tế - xã hội và chính trị trong bối cảnh hiện nay.

2.4.2. Đặc điểm chung của sách giáo khoa tiếng Việt của bộ sách “Kết nối tri thức với cuộc sống”

SGK TV bộ KN được xây dựng dựa trên yêu cầu cần đạt về kiến thức và kỹ năng của CT 2018 môn Tiếng Việt (bậc tiểu học). Sách thiết kế lộ trình học tập gắn chặt với mục tiêu phát triển kỹ năng ngôn ngữ (nghe - nói - đọc - viết) của trẻ từ lớp 1 đến lớp 5; mỗi tập (tập một và tập hai) tương ứng với mỗi học kỳ. Trong đó, ngoại trừ *Tiếng Việt 1* chỉ có 2 tuần ôn tập cuối học kỳ I và II, tất cả các cuốn SGK TV từ lớp 2 đến lớp 5 đều có 2 tuần ôn tập giữa học kỳ (*TV 2, 3*) hoặc ôn tập và kiểm tra đánh giá giữa học kỳ (*TV 4, 5*) căn cứ theo quy định của thông tư 27 và thông tư 30, 22 của BGD&ĐT ban hành ngày 04/09/2020 và 18/09/2016. Thêm vào đó, bắt đầu từ *TV 1, tập hai*, sách đã tổ chức, sắp xếp nội dung kiến thức theo các chủ điểm về bản thân học sinh, nhà trường, cộng đồng, môi trường xung quanh. Cách triển khai này có phần giống với mô hình Ecosystems của Bronfenbrenner, các chủ điểm trong

sách đều xoay quanh trẻ em, đi từ các yếu tố vi hệ như bản thân trẻ, gia đình,... và mở rộng dần ra các yếu tố trực hệ, gián hệ và thời hệ.

3. Kiến thức nghĩa của từ và cách trình bày kiến thức nghĩa của từ trong sách giáo khoa tiếng Việt của bộ “*Kết nối tri thức với cuộc sống*”

Như đã nói ở trên, cách phân loại các phạm trù kiến thức nghĩa của từ trong nghiên cứu này dựa theo cách trình bày, phân bố của sách *TV* (KN) và yêu cầu cần đạt môn tiếng Việt bậc tiểu học (CT 2018).

3.1. Trường nghĩa

Ở nội dung này, chúng tôi tiến hành khảo sát số lượng, kiểu trường nghĩa và nội hàm của một số trường nghĩa trong SGK *TV* (KN) và so sánh với SGK *TV* (2006). Từ đó tìm hiểu sự tương đồng và khác biệt trong cách triển khai kiến thức của hai bộ sách.

Về tiêu chí xếp loại trường nghĩa, mặc dù trong sách chia thành rất nhiều trường từ vựng nhưng chúng tôi đã nhóm các trường có nét tương đồng thành một nhóm (ví dụ: trường nghĩa *tình cảm gia đình, tình cảm bạn bè* được xếp vào nhóm trường nghĩa *tình cảm*). Chúng tôi cũng tiến hành thống kê số lượng, phạm vi phân bố kiến thức này trong phần Mở rộng vốn từ (MRVT) và Luyện tập theo văn bản đọc (LTTVBĐ) vì khác với SGK *TV* (2006), các kiến thức về từ vựng và ngữ pháp trong SGK *TV* (KN) còn được thiết kế trong mục LTTVBĐ để HS có thể thực hành nhiều hơn.

Bảng 2. Bảng thống kê các trường nghĩa được trình bày trong phần MRVT và LTTVBĐ của SGK *TV* (KN) và phần MRVT của SGK *TV* (2006)

STT	Trường nghĩa	SGK Tiếng Việt “ <i>Kết nối tri thức với cuộc sống</i> ”		SGK Tiếng Việt, CT 2006	
		Phân bố	Ví dụ	Phân bố	Ví dụ
1.	Cá nhân	TV 1, 2, 3	<i>đồng phục, hãnh diện, chăm chỉ,...</i>	TV 2, 4, 5	<i>nghĩa vụ, trách nhiệm,...</i>
2.	Phẩm chất/ tính cách	TV 2, 3	<i>Anh dũng, thân thiện, cần cù,...</i>	TV 2, 4	<i>Sáng suốt, giản dị, nhân hậu,...</i>
3.	Ước mơ	TV 4	<i>ao ước, hoài bão, mong ước,...</i>	TV 4	<i>ước mơ, viễn vông,...</i>
4.	Năng lực	TV 4	<i>Tài năng, tài hoa, tài ba,...</i>	TV 4	<i>Tài giỏi, tài nguyên</i>
5.	Vẻ đẹp	TV 5	<i>sừng sững, quần tụ, vững chắc,...</i>	TV 4	<i>xinh đẹp, thủy mị, tươi đẹp, tuyệt vời,...</i>
6.	Giới tính		Không có	TV 5	<i>Cao thượng, khoan dung, cần mẫn,...</i>
7.	Gia đình	TV 1, 2, 3	<i>chú, cậu, ông bà nội, ông bà ngoại,...</i>	TV 2, 3	<i>cô, chú, ông bà, bố mẹ, ông bà nội,...</i>
8.	Tình cảm, cảm xúc	TV 1, 2, 3	<i>yêu thương, quý mến, kính trọng,...</i>	TV 2	<i>yêu quý, quý mến,...</i>
9.	Học tập	TV 1, 2, 3	<i>Thư viện, thủ thư,...</i>	TV 1, 2, 3	<i>sách giáo khoa, Đạo đức, Tự nhiên và Xã hội,...</i>
10.	Thiên nhiên	TV 1, 2	<i>bầu trời, dòng sông, lũy tre,...</i>	TV 2, 3, 5	<i>bầu trời, sông, suối, biển cả, mỏ than,...</i>
11.	Hiện tượng tự nhiên,	TV 2, TV 3, 5	<i>mưa, bão, nứt nẻ, hạn hán, mùa xuân, nắng, lạnh, nóng nực,...</i>	TV 2	<i>mùa xuân, mùa hạ, gió, mưa phùn, se se lạnh,...</i>

	mùa				
12.	Cây cối	TV 2	<i>cây lương thực, cây ăn quả,...</i>	TV 2	<i>cây lương thực, cây ăn quả, cây lấy gỗ,...</i>
13.	Động vật	TV 1, 2	<i>Hổ, gà, cánh, bạch tuộc, ve sầu,...</i>	TV 2	<i>chim cánh cụt, tu hú, hổ, thỏ, sói,...</i>
14.	Đất nước	TV 2, 3, 4, 5	<i>Quốc kì, thủ đô, nón lá, lễ,...</i>	TV 3, 5	<i>giang sơn, miền núi, đồng bào, lễ, hội,...</i>
15.	Nghề nghiệp	TV 2, 3, 4	<i>công nhân, công an, họa sĩ, chăm sóc bệnh nhân,...</i>	TV 2, 5	<i>thợ may, nông dân, chỉ đường, bán sách,...</i>
16.	Giao tiếp, kết nối	TV 2, 3	<i>ti vi, máy tính, thư điện tử,...</i>	TV 3, TV 5	<i>cộng đồng, đồng bào, hữu nghị,...</i>
17.	Nghệ thuật, sáng tạo	TV 4, 5	<i>trồng cơm, pi-a-nô, sáng tác, quan họ,...</i>	TV 3	<i>bác sĩ, nghiên cứu, đóng phim, diễn viên,...</i>
18.	Môi trường	TV 2, 3	<i>Bắt sâu, vun gốc, trồng rừng, tiết kiệm điện,...</i>	TV 5	<i>phá rừng, trồng cây,...</i>
19.	Vũ trụ	TV 5	<i>hành tinh, sao Kim, sao Thổ,...</i>	không có	
20.	Thời gian	TV 2	<i>Sớm mai, trưa, đêm,...</i>	TV 2	<i>ngày, tuần, tháng, năm,...</i>
Tổng		19 trường từ vựng		19 trường từ vựng	

Khi khảo sát kiến thức trường nghĩa trong 2 bộ sách, chúng tôi nhận thấy SGK *TV* (2006) và SGK *TV* (KN) có số lượng trường nghĩa bằng nhau (19 trường) nhưng có khác biệt trong việc xây dựng kiểu trường nghĩa: sách KN không xây dựng kiến thức về trường nghĩa giới tính như *TV* 2006 (theo chúng tôi, điều này nhằm xóa đi những định kiến về giới trong ngôn ngữ), nhưng có thêm trường nghĩa *vũ trụ* để giới thiệu các hành tinh trong Hệ Mặt Trời như *sao Kim, sao Thổ,...* (do HS hiện nay tiếp cận các vấn đề vũ trụ từ rất sớm).

Nội hàm và cách phân bố kiến thức cũng có những khác biệt. Xét trường nghĩa *giao tiếp, kết nối*, SGK *TV* (KN) trình bày kiến thức này trong tiết MRVT của chủ điểm *Giao tiếp và kết nối* (*TV* 2, *tập một*, tr.89), *Bài học từ cuộc sống* (*TV* 3, *tập hai*, tr.68), nên từ ngữ thuộc trường nghĩa này đều xoay quanh các công cụ giao tiếp và tiếp nhận thông tin như *máy tính, điện thoại, ti vi,...* và thái độ giao tiếp (*hoà nhã, lễ phép,...*). SGK *TV* (2006) trình bày trong chủ điểm *Ngôi nhà chung* (*TV* 3, *tập hai*, tr.110) và *Cánh chim hoà bình* (*TV* 5, *tập một*, tr.56). Các chủ điểm này tập trung vào vấn đề giao lưu, kết nối với các nước trên thế giới nên hệ thống từ ngữ thuộc trường nghĩa *giao tiếp, kết nối* cũng tập trung giới thiệu tên của các quốc gia (*Anh, Pháp, Mỹ,...*) cũng như thái độ giao lưu với bạn bè quốc tế (*hữu nghị, hợp tác,...*).

Một điểm nữa, tuy cùng nói về vấn đề môi trường nhưng thay vì trình bày ở lớp 5, SGK *TV* (KN) lại đưa kiến thức này vào lớp 2, 3 và bắt đầu bằng những từ ngữ nói về hoạt động bảo vệ và chăm sóc cây cối, rồi mới mở rộng ra bảo vệ Trái Đất và các dạng địa hình như sách cũ. Vì vậy để hiểu hơn về cách triển khai và phân bố kiến thức trường nghĩa về môi trường của SGK *TV* (KN) trong tương quan so sánh với SGK *TV* (2006), chúng tôi đã thử áp dụng lý thuyết *ngôn ngữ học sinh thái* (ecolinguistics) vào phân tích hệ thống từ ngữ thuộc trường nghĩa này của hai bộ sách. Để đảm bảo ngữ liệu trong trường

này đủ rộng, bên cạnh các từ ngữ được trình bày trong mục MRVT, chúng tôi khảo sát hệ thống từ ngữ về môi trường trong một số mục liên quan.

Trước hết, lí thuyết *Ngôn ngữ học sinh thái* tập trung vào 9 vấn đề: *câu chuyện xung quanh ta* (the stories we live by) - những hình dung, tưởng tượng gây ảnh hưởng đến cách suy nghĩ, giao tiếp và hành động của nhiều người trong cùng một nền văn hoá; *ý thức hệ* (ideology) là những suy nghĩ mà con người đã, đang và nên có về thế giới; *khung* (framing) là sử dụng những kiến thức để định hình một vấn đề; *ẩn dụ* (metaphor) là sử dụng những hình ảnh để thể hiện suy nghĩ về một vấn đề nào đó; *đánh giá* (evaluation): những từ ngữ mang tính nhận xét đánh giá (ví dụ: *tốt, xấu,...*) về một vấn đề; *bản sắc* (identity) sử dụng những từ ngữ để nói về những đặc trưng của một đối tượng và phân biệt với các sự vật khác, ví dụ: *tốt cho sức khoẻ, giảm cân,...*; *xác tín* (conviction): những từ ngữ bộc lộ niềm tin về một vấn đề nào đó; *xoá bỏ* (erasure) là việc sử dụng những từ ngữ để thể hiện rằng một việc gì đó không quan trọng, không đáng để tâm; *nổi bật* (salience) là sử dụng những từ ngữ để nhấn mạnh, nêu bật một vấn đề gì đó [Dede Paquette - John Ryan, 2001]. Từ đó, chúng tôi phân loại các từ ngữ thuộc trường từ vựng *bảo vệ môi trường* trong 2 bộ sách thành các nhóm như sau:

Bảng 3. Phân loại từ ngữ thuộc trường từ vựng bảo vệ môi trường trong SGK TV (KN) và SGK TV (2006)

STT	Các vấn đề ngôn ngữ học sinh thái	“Câu chuyện” về bảo vệ môi trường trong SGK TV (KN) và SGK TV (2006)	
		SGK TV (KN)	SGK TV (2006)
1	<i>Câu chuyện xung quanh ta</i> (the stories we live by)	Hành tinh xanh của em, Trái Đất của chúng mình	Giữ lấy màu xanh
2	<i>Ý thức hệ</i> (ideology)	Hành tinh xanh của em, Trái Đất của chúng mình - Bảo vệ cây trồng: tưới cây, tỉa lá, vun gốc, bắt sâu - Không bảo vệ cây trồng: chặt cây, bẻ cành, hái hoa, giẫm lên cỏ,... - Hoạt động bảo vệ môi trường: tiết kiệm nước, tiết kiệm điện, bảo vệ động vật hoang dã, trồng rừng - Hoạt động gây hại cho Trái Đất: sử dụng túi ni lông, lãng phí nước, phá rừng	Giữ lấy màu xanh - Hoạt động bảo vệ môi trường: trồng cây, giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, phục hồi và cải thiện môi trường, khai thác, sử dụng hợp lí và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học,... - Hoạt động phá hoại môi trường: phá rừng, đánh cá bằng mìn, điện, đốt nương, săn bắt thú rừng, buôn bán động vật hoang dã,...
	<i>Khung</i>	Các dạng địa hình của Trái Đất: sông, biển, núi, đồi, rừng, đại dương, sa mạc	Các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ, biển,...
3	<i>Ẩn dụ</i>	Hành tinh xanh của em	Giữ lấy màu xanh, phủ xanh đồi trọc
4	<i>Đánh giá</i>	Lãng phí, bừa bãi, ô nhiễm, tuyệt chủng,...	Suy thoái, ô nhiễm,...
5	<i>Bản sắc</i> (Identity)	Hành tinh xanh của em, Trái Đất của chúng ta	

Qua bảng thống kê trên, chúng tôi nhận thấy một vài điểm sau:

Thứ nhất, cùng nói về “câu chuyện” bảo vệ môi trường nhưng hai bộ sách có hướng tiếp cận khác nhau. Trong khi SGK TV (2006) mở đầu chủ điểm bằng khẩu hiệu “Giữ lấy màu xanh” thì SGK TV (KN) đặt tên chủ điểm gắn với yếu tố *ẩn dụ* (*hành tinh xanh* - Trái Đất tươi đẹp) và *bản sắc* (*Hành tinh xanh của em, Trái Đất của chúng ta*). Cách tiếp cận của SGK TV (KN) mang lại cảm giác Trái Đất như “ngôi nhà” của chúng ta, là một phần của con người, từ đó mong muốn bảo vệ, giữ gìn môi trường được nảy sinh một cách tự nhiên. Ngược lại, cách nói: “giữ lấy màu xanh” mang tính *ý thức hệ* (bảo vệ môi trường là trách nhiệm), *ẩn dụ* (*màu xanh* - tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống,...) tạo cảm giác đây là một vấn đề rất cấp bách, cần giải quyết ngay lập tức, có phần bắt buộc.

Thứ hai, cả hai bộ sách đều sử dụng một loạt các từ ngữ thuộc *khung* (framing) như: các dạng địa hình, các yếu tố tạo nên Trái Đất và thuộc *ý thức hệ* (ideology): những việc nên và không nên làm để bảo vệ môi trường, nhưng những từ ngữ được sử dụng trong TV (2006) mang tính vĩ mô hơn. Ví dụ: *phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đối với môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái; phục hồi và cải thiện môi trường*;... Còn từ ngữ được sử dụng trong SGK TV (KN) mang tính vi mô và có tầng bậc hơn, ví dụ: *tưới cây, tỉa lá, vun gốc, bắt sâu*, tiết kiệm điện, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ động vật hoang dã. Từ đó thể hiện thông điệp: bảo vệ môi trường xuất phát từ những việc hằng ngày như không bẻ cành, hái hoa. Cách tiếp cận này SGK bộ KN có thể phù hợp với mức độ nhận thức của trẻ lớp 2, 3, còn cách tiếp cận của SGK TV (2006) sẽ phù hợp với mức độ nhận thức của học sinh ở mức cao hơn (lớp 5).

Ngoài ra, chúng tôi còn phân loại một số trường nghĩa có tính đánh giá như *phẩm chất, tính cách; tình cảm, cảm xúc; ước mơ; năng lực; vẻ đẹp*,...theo 3 bình diện (*tác động, phán xét hành vi và đánh giá sự vật hiện tượng*) của *hệ thống thái độ* trong khung lí thuyết *ngôn ngữ học đánh giá* do Martin và cộng sự phát triển để thấy được sự khác nhau trong cách triển khai cùng 1 trường nghĩa của hai bộ sách.

Trước hết, ở bình diện tác động, chúng tôi đã khảo sát hệ thống từ ngữ thuộc trường nghĩa *ước mơ, tình cảm, cảm xúc* và thu được kết quả sau:

Bảng 4. Bảng thống kê các trường nghĩa có từ ngữ có tính tác động trong SGK TV (KN) và SGK TV (2006)

Bộ sách	STT	Trường nghĩa	Tích cực	Tiêu cực
SGK TV (KN)	1	Tình cảm, cảm xúc	Yêu thương, kính trọng, bất ngờ, ngạc nhiên, phấn khích, sung sướng, háo hức, xôn xang, khoái chí, nhớ mong, vãn vương, ngóng trông	Sợ, buồn, lo, tiếc nuối, lúng túng,...
	2	Ước mơ	Cao đẹp, ao ước, ngóng trông, hoài bão, mong ước, đam mê, khát khao, kì diệu	
SGK TV (2006)		Tình cảm, cảm xúc	thương yêu, biết ơn, kính trọng, ngạc nhiên, thích thú, xúc động, âu yếm, triu mến,...	Ngượng nghịu, hồi hộp, xấu hổ, mắc cỡ, kiêu căng,
		Ước mơ	ước mơ, mơ ước, chính đáng, cao cả, ước mong, màu nhiệm, ...	viển vông, tầm thường, kì quặc, đại dột,...

Bảng thống kê cho thấy SGK TV (KN) và SGK TV (2006) đều triển khai kiến thức trường nghĩa *tình cảm, cảm xúc* theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực. Tuy nhiên, trong cả hai bộ sách, tỉ lệ từ ngữ mang

tích cực như *yêu thương, kính trọng, khoái chí*,... đều chiếm tỉ lệ lớn 75%, các từ ngữ thể hiện tình cảm, cảm xúc tiêu cực chiếm tỉ lệ nhỏ hơn (25%) và thường miêu tả những trạng thái cơ bản của con người, không quá nặng nề như *buồn, sợ, ngượng ngịu, hối hận*,... để không ảnh hưởng nhiều đến tâm lí của trẻ. Cách trình bày này của hai bộ sách bám sát yêu cầu của chương trình về phẩm chất như: “hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mĩ” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2006], khả năng “tự điều chỉnh tình cảm, thái độ, hành vi của mình” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018]. Chúng tôi cho rằng giáo dục tiểu học là giai đoạn vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của trẻ vì đây không chỉ là giai đoạn xây dựng kiến thức nền tảng về nhiều lĩnh vực, mà còn hình thành tâm tư, tình cảm,... của HS. Do đó việc định hướng tư duy, cũng như “trang bị” cho các em vốn từ vựng thể hiện thái độ đánh giá tích cực là rất cần thiết.

Đối với trường nghĩa ước mơ, SGK TV (KN) chỉ tiếp cận dưới góc độ tích cực, còn SGK TV (CT 2006) vẫn xây dựng trường nghĩa này theo hướng tích cực và tiêu cực. Điều này có thể do bộ sách (KN) muốn khuyến khích HS “bộc lộ sở thích, khả năng của bản thân” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018, tr.44], hạn chế việc phê phán, chê bai ước mơ, mong muốn của người khác. Bởi dù là trường từ vựng ước mơ hay tình cảm, cảm xúc, việc định hướng cho HS nói chung và HS tiểu học nói riêng theo hướng tư duy tích cực là vô cùng cần thiết.

Trên bình diện phân xét hành vi, chúng tôi nhận thấy có thể phân loại các từ ngữ thuộc trường nghĩa *đức tính, phẩm chất; năng lực; giới tính* theo tiêu chí ngôn ngữ mang tính cá nhân và tính quy ước xã hội như bảng thống kê dưới đây:

Bảng 5. Bảng thống kê các trường nghĩa có từ ngữ thể hiện sự phân xét hành vi trong SGK TV (KN) và SGK TV (2006)

Bộ sách	STT	Trường nghĩa	Tính quy ước xã hội		Tính cá nhân	
			Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
SGK TV (KN)	1	<i>Đức tính (phẩm chất)</i>	Hiền hậu, chăm chỉ, hiền lành,...		Kiên trì, khổ công, dũng cảm, gan dạ, nghĩa hiệp,...	
	2	<i>Năng lực</i>			Tài, tài ba, tài giỏi, tài đức, tài hoa, nổi tiếng, danh tiếng, thông minh, kiệt xuất...	
SGK TV (2006)	1	<i>Đức tính (phẩm chất)</i>	Đoàn kết, đùm bọc, cứu trợ, nhân ái,		Kiên trì, khổ công, nỗ lực, dũng cảm, gan dạ, thật thà, trung thực,...	hèn nhát
	2	<i>Năng lực</i>			tài năng, tài giỏi, tự tin,...	tự ái, tự kiêu, tự ti,...
	3	<i>Giới tính</i>	(Quan trọng nhất) dịu dàng		dũng cảm, cao thượng, khoan dung, cần mẫn, biết quan tâm,...	

Bên cạnh việc đề cao tài năng và sự kiên trì,... cả hai bộ sách đều xây dựng hệ thống từ ngữ thuộc trường *đức tính, phẩm chất* vừa mang tính quy ước xã hội như *hiền hậu, đoàn kết*,... vừa mang thuộc tính cá nhân như *dũng cảm, khoan dung*,... Vì theo yêu cầu của CT 2006 cũng như CT 2018 ở trên, ngoài sự cần cù, chăm chỉ, trung thực,... HS cần có lòng nhân ái, biết yêu thương, quan tâm đến những người xung quanh và có lòng yêu nước, nên SGK TV (KN) và SGK TV (2006) không chỉ quan tâm đến việc khen ngợi, hay phê phán những hành vi mang tính cá nhân mà còn chú trọng đến việc nâng cao phẩm chất, những giá trị đạo đức của HS. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng cách trình bày trường nghĩa *giới tính* của SGK TV (2006) dễ mang tính gán nhãn: nam giới là những người *dũng cảm, cao*

thượng, ..., còn nữ giới cần có những phẩm chất dịu dàng, khoan dung, ... (TV 5, tập hai, 2006, tr.120). Cách “định nghĩa” này không phù hợp với quan điểm bình đẳng giới hiện nay. Ngày nay phụ nữ được khuyến khích sống và làm bất cứ điều gì mình muốn mà không cần lo sợ¹. Vì vậy SGK TV (KN) đã không trình bày trường nghĩa này trong bộ sách mà chỉ nói về đức tính (phẩm chất), năng lực chung mà mỗi người cần tu dưỡng, trau dồi.

Ngoài các trường nghĩa trên, chúng tôi cho rằng có thể phân loại trường nghĩa về đẹp trong SGK TV (2006) và SGK TV (KN) theo những tiêu chí của bình diện đánh giá sự vật, hiện tượng. Các từ ngữ thuộc trường này của sách mang tính phản ứng, bởi chúng đều gây chú ý về mặt thị giác và cảm xúc đối với người khác như *sừng sững, thuyền mị, xinh đẹp, ...* Sự khác biệt giữa hai bộ sách ở đây là hầu hết các từ ngữ này trong SGK TV (KN) đều nói về thiên nhiên, cảnh vật, ít đề cập đến con người, còn SGK TV (2006) lại trình bày cả hai. Có thể do SGK TV (KN) thiết kế kiến thức này trong mục LTTVBĐ của Bài 12 *Những hòn đảo trên vịnh Hạ Long* (chủ điểm *Thiên nhiên kì thú, TV 5, tập một, tr.61*) nên các từ ngữ đó thiên về miêu tả vẻ đẹp của vịnh Hạ Long.

Bảng 6. Bảng thống kê các trường nghĩa có từ ngữ mang tính đánh giá sự vật, hiện tượng trong SGK TV (KN) và SGK TV (2006)

STT	Trường nghĩa	SGK	Phản ứng	Tổng hợp	Giá trị
1	<i>Về đẹp</i>	SGK TV (KN)	Sừng sững, vững chắc, nhấp nhô, chon von, ...		
		SGK TV (2006)	xinh đẹp, thuyền mị, tuyệt vời, ...		

Như những điều đã phân tích ở trên, có thể thấy số lượng và kiểu trường nghĩa được trình bày trong hai bộ sách gần như giống nhau. Tuy nhiên quan điểm trình bày và phân bố kiến thức của SGK TV (KN) và SGK TV (2006) khác nhau. Cùng nói về bảo vệ môi trường nhưng SGK TV (KN) lại tiếp cận theo hướng từ vi mô (bảo vệ cây trồng) đến vĩ mô (bảo vệ môi trường) và sử dụng các từ ngữ có phần nhẹ nhàng, gần gũi hơn, phù hợp với tâm lí học sinh lớp 2 và 3; còn SGK TV (2006) chỉ phân bố kiến thức này ở TV 5, tập một nên tiếp cận theo hướng vĩ mô ngay từ đầu, hệ thống từ vựng cũng khó hơn và phù hợp với HS lớp 5. Bên cạnh đó, sách KN cũng chọn tiếp cận các trường nghĩa mang tính đánh giá theo hướng tích cực để góp phần hình thành năng lực điều chỉnh tình cảm, cảm xúc, thái độ, hành vi phù hợp với hoàn cảnh theo yêu cầu cần đạt của CTGDPT tổng thể 2018.

3.2. Từ đồng nghĩa

Về điểm giống nhau, cả hai bộ sách đều giúp HS tiếp cận kiến thức về từ đồng nghĩa theo hướng chức năng: trình bày nghĩa và chức năng của từ đồng nghĩa ở các lớp dưới - “từ cùng nghĩa” (SGK TV, 2006) và “từ có nghĩa giống nhau” (SGK TV bộ KN) dưới dạng các bài tập, sau đó mới đưa ra thuật ngữ về từ đồng nghĩa ở lớp 5.

Tuy nhiên, trong khi SGK TV (2006) đưa nội dung từ đồng nghĩa vào sách từ học kì I lớp 2 (TV 2, tập một), thì SGK TV (KN) trình bày ở học kì II lớp 3 (TV 3, tập hai) để giảm tải kiến thức (theo yêu cầu cần đạt của CT 2018). Và tuy cùng tiếp cận kiến thức theo hướng chức năng (hiểu khái niệm và sử dụng được từ trước khi khái quát thành định nghĩa) nhưng SGK TV (KN) đặt từ trong ngữ cảnh để giúp HS biết cách sử dụng, còn SGK TV (2006) thường tách từ ra khỏi ngữ cảnh, dạy song song với từ trái nghĩa và lòng ghép trong các bài tập ngữ âm:

¹ UNFPA Việt Nam, Bình đẳng giới <https://vietnam.unfpa.org/vi/topics/b%C3%ACnh-%C4%91%E1%BA%B3ng-gi%E1%BB%9Bi>).

b) Chứa tiếng có **thanh hỏi** hoặc **thanh ngã**, có nghĩa như sau :

- Trái nghĩa với **đồng**.
- Cùng nghĩa với **vớ**.
- Bộ phận ở trên mặt dùng để thở và ngủi.

(TV 3, *tập một* (2006), tr.27-28)

Theo chúng tôi, việc dạy từ không trong ngữ cảnh là chưa triệt để bởi mục tiêu quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt cho trẻ là để giao tiếp, bởi vậy ngữ cảnh là rất quan trọng trong việc dạy từ ngữ cho các em.

Về khái niệm từ đồng nghĩa, SGK TV, KN định nghĩa: “Từ đồng nghĩa là từ có nghĩa giống hoặc gần giống nhau” (TV 5, *tập một*, KN, tr.47-48), (TV 5, *tập một* (2006), tr.7-8). Định nghĩa này tương tự với định nghĩa trong SGK TV (2006).

1. Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.
VD : siêng năng, chăm chỉ, cần cù,...

2. Có những từ đồng nghĩa hoàn toàn, có thể thay thế cho nhau trong lời nói. VD : hổ, cọp, hùm,...

3. Có những từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Khi dùng những từ này, ta phải cân nhắc để lựa chọn cho đúng. VD :
- ăn, xơi, chén,... (biểu thị những thái độ, tình cảm khác nhau đối với người đối thoại hoặc điều được nói đến).
- mang, khiêng, vác,... (biểu thị những cách thức hành động khác nhau).

Ghi nhớ

- Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau (ví dụ: bố, ba, cha,...) hoặc gần giống nhau (ví dụ: ăn, xơi, chén,...).
- Khi viết hoặc nói, cần lựa chọn từ phù hợp nhất với ý nghĩa được thể hiện

(TV 5, *tập một* (KN), tr.48)

(TV 5, *tập một* (2006), tr.8)

Nhưng hai sách khác nhau về mặt phân loại. Trong khi SGK TV (2006) chú trọng phân loại từ đồng nghĩa thành *từ đồng nghĩa hoàn toàn* và *từ đồng nghĩa không hoàn toàn* thì SGK TV (KN) không phân loại từ đồng nghĩa. Hệ thống bài tập trong SGK TV (KN) cho thấy, học sinh chỉ cần nhận diện, sử dụng các từ đồng nghĩa mà không cần chỉ rõ đó là từ đồng nghĩa hoàn toàn (giống nhau) hay không hoàn toàn (gần giống nhau). Chúng tôi cho rằng, ở bậc tiểu học, học sinh chỉ cần *biết* (nhớ, nhận ra những thông tin có tính chất chuyên biệt như từ đồng nghĩa là từ có nghĩa giống hoặc gần giống nhau), *hiểu* (có thể nêu ví dụ về từ đồng nghĩa) và *vận dụng* (áp dụng được các kiến thức đã học vào thực tế, ví dụ đặt câu) khái niệm từ đồng nghĩa vào đời sống theo *thang phân loại tư duy* của Bloom [Nguyễn Đức Sơn - Lê Minh Nguyệt - Nguyễn Thị Huệ - Đỗ Thị Hạnh Phúc - Trần Quốc Thành - Trần Thị Lê Thu, 2017] là đã thành công, nên việc không phân biệt 2 loại từ đồng nghĩa trên của SGK TV (KN) là phù hợp. Việc không đặt nặng vấn đề phân loại từ ngữ cũng là một điểm thống nhất của SGK TV (KN). Ví dụ phân động từ (được dạy ở lớp 4), sách KN cũng không đặt ra vấn đề phải phân loại động từ chỉ hoạt động và động từ chỉ trạng thái như sách TV (2006). Đây có thể được coi là một trong những điểm giảm tải đáng kể của sách.

3.3. Từ trái nghĩa

Về cách phân bố, để đáp ứng yêu cầu cần đạt của CT 2018, SGK TV (KN) trình bày kiến thức từ trái nghĩa ở lớp 3 (học kì I) thay vì ở lớp 2 như SGK TV (2006). Ở những bài học đầu tiên trong quá trình giúp học sinh nhận diện, hiểu nghĩa và chức năng, cách sử dụng của từ trước khi hiểu thuật ngữ, SGK TV (KN) gọi là “từ có nghĩa trái ngược nhau”. Cách tiếp cận này thể hiện sự thống nhất trong cách tiếp cận chức năng của sách, đồng thời thể hiện sự đối xứng với cách gọi “từ có nghĩa giống nhau” của từ đồng nghĩa. Còn SGK TV (2006) đưa ra thuật ngữ “từ trái nghĩa” ngay từ những bài học đầu.

Tuy nhiên, SGK TV (KN) không có nội dung khái quát hoá nội hàm kiến thức - từ có nghĩa trái ngược nhau - thành khái niệm trừu tượng - từ trái nghĩa. Theo đó, học sinh mới chỉ biết cách gọi “từ có nghĩa trái ngược nhau” như một đơn vị kiến thức đối xứng với “từ có nghĩa giống nhau” (từ đồng nghĩa) ở lớp 3 và 4. Điều này cũng xảy ra tương tự trong hai bộ sách còn lại thuộc CT 2018 (CD và CT). Lí do là thuật ngữ “từ trái nghĩa” không xuất hiện trong yêu cầu cần đạt của CT 2018, bởi vậy cả 3 bộ sách đều không thể triển khai định nghĩa của từ trái nghĩa. Có thể về mặt bản chất, hiện tượng trái nghĩa là hiện tượng từ vựng được tổ chức dựa trên sự đối lập và giữa các từ biểu thị khái niệm tương liên, gắn liền với một phạm vi sự vật như *dài - ngắn, tốt - xấu, ...* [Nguyễn Thiện Giáp, 2013, tr.205], nên để nhận diện, song chúng tôi cho rằng cách tổ chức kiến thức từ trái nghĩa và từ đồng nghĩa cần phải có sự đồng đẳng thoả đáng hơn trong CT 2018.

3.4. Từ đa nghĩa

Kiến thức từ đa nghĩa trong SGK *TV*, KN được trình bày ở lớp 5, cũng giống như SGK *TV* (2006). Định nghĩa của hai bộ sách cũng không có nhiều khác biệt, chỉ khác nhau về tên gọi: SGK *Tiếng Việt* (2006) dùng thuật ngữ *từ nhiều nghĩa*, còn SGK *TV* (KN) dùng thuật ngữ *từ đa nghĩa*.

Từ nhiều nghĩa là từ có một nghĩa gốc và một hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

Ghi nhớ

Từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa, trong đó có một nghĩa gốc và một hoặc một số nghĩa chuyển.
Các nghĩa của một từ đa nghĩa luôn có mối liên hệ với nhau.

(SGK *TV* 5, *tập một* (2006), tr.67)

(SGK *TV* 5, *tập một* (KN), tr.66)

Điểm nổi bật của sách KN là việc trình bày cách sử dụng từ điển để xác định *nghĩa gốc* và *nghĩa chuyển* của từ đa nghĩa. Đây là điểm khác biệt của sách *TV* (KN) so với sách *TV* (2006) cũng như điểm mở rộng hơn so với yêu cầu của CT 2018 môn Tiếng Việt. SGK *TV* (2006) không có nội dung này và chỉ đưa ra một số từ đa nghĩa để nhận biết liên quan đến bộ phận cơ thể như *mắt, chân, đầu, cổ,...* hay hoạt động như *ăn, chạy,...* (SGK *TV* 5, *tập một* (2006), tr.66-67, tr.73-74). CT 2018 môn Tiếng Việt cũng không đưa ra yêu cầu cụ thể về việc tra cứu nghĩa của từ đa nghĩa (CT yêu cầu trình bày cách sử dụng từ điển về “cách tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác” [Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018, tr.31-40]). Do đó, việc giới thiệu từ điển và công dụng của từ điển từ lớp 4, mở rộng khai thác công dụng của từ điển trong việc xác định từ đa nghĩa ở lớp 5 là một lựa chọn chính xác của sách KN, theo quan điểm của chúng tôi.

Cách triển khai này giúp HS dễ dàng sử dụng từ điển để xác định từ đa nghĩa trong tất cả các bài tập về từ đa nghĩa gắn với ngữ cảnh sử dụng của sách và có thể tự lấy ví dụ về nghĩa chuyển của từ đa nghĩa.

2. Đọc các thông tin về từ điển dưới đây và trả lời câu hỏi.

Động từ
Ví dụ về cách dùng từ

đọc (đt) 1. Phát thành lời những điều đã được viết ra theo đúng trình tự. **Đọc báo**
Thơ. **Đọc thuộc lòng**. 2. Tiếp nhận nội dung của một tập hợp kí hiệu bằng cách nhìn vào các kí hiệu. **Đọc bản thiết kế**. 3. Thu lấy thông tin từ một thiết bị lưu trữ của máy tính (như đĩa từ, đĩa CD, v.v.). **Đĩa từ lỗi nên không đọc được**. 4. Hiểu rõ điều gì bằng cách nhìn vào những biểu hiện bên ngoài. **Đọc được suy nghĩ của người khác**.

Nghĩa thứ nhất (nghĩa gốc)

(Theo Thành Yên, *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh*)

- Từ *đọc* là danh từ, động từ hay tính từ?
- Nghĩa gốc của từ *đọc* là gì?
- Từ *đọc* có mấy nghĩa chuyển?
- Nghĩa gốc và nghĩa chuyển của từ *đọc* sắp xếp như thế nào?

(SGK *TV* 5, *tập một* (KN), tr.91)

2. Xác định nghĩa của từ *biển* trong những câu thơ, câu ca dao dưới đây và cho biết nghĩa nào là nghĩa gốc, nghĩa nào là nghĩa chuyển.

a. Việt Nam đất nước ta ơi
Mênh mông **biển** lúa đầu trời đẹp hơn.
(Nguyễn Đình Thi)

b. Mặt trời xuống **biển** như hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.
(Huy Cận)

c. Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ngoài **Biển** Đông.
(Ca dao)

(*TV* 5, *tập một* (KN), tr.66)

Một điểm khác biệt nữa trong cách trình bày kiến thức từ đa nghĩa của hai bộ sách là SGK *TV* (chương trình cũ) phân biệt *từ đa nghĩa* với *từ đồng âm*, còn SGK *TV*, KN thì không. Theo yêu cầu cần đạt của chương trình môn Ngữ văn 2018, lên lớp 6 HS mới được dạy kiến thức từ đồng âm. Chúng tôi cho rằng việc làm này không chỉ đáp ứng yêu cầu giảm tải của CT 2018 mà còn phù hợp với nhận thức của HS hơn. Từ đồng âm và từ đa nghĩa là hai hiện tượng dễ nhầm lẫn trong tiếng Việt nhưng lại rất khó để học sinh tiểu học có thể phân biệt được. (Ví dụ như *đánh* trong *đánh rơi, đánh bắt, ...; làm* trong *làm nhàm, làm lỡ, ...* theo GS. Nguyễn Kim Thản “không có quan hệ với một đối tượng cụ thể nào, chúng không có nghĩa sở chỉ, mà chỉ có nghĩa sở biểu mà thôi” [Nguyễn Thiện Giáp, 2013, tr.153] nên chúng là từ đồng âm). Việc phân tích tiêu chí “các nghĩa luôn có mối liên hệ với nhau” hay không để xét các từ là đồng âm hay đa nghĩa là rất khó khăn với học sinh tiểu học.

4. Kết luận

Về kiến thức nghĩa của từ, SGK *TV* (KN) đã trình bày các kiến thức về trường nghĩa, từ đồng nghĩa, trái nghĩa và từ đa nghĩa theo hướng tiếp cận chức năng, đi từ nghĩa và chức năng của từ để giúp học sinh hiểu nghĩa và cách sử dụng, đến khái quát thành định nghĩa, khái niệm. Cách tiếp cận này phù hợp với sự phát triển về trình độ nhận thức của học sinh và giúp học sinh đạt được mục tiêu giao tiếp. Bên

cạnh việc kế thừa và tiếp thu một số cách trình bày các kiến thức của SGK TV (2006), SGK TV bộ KN đã có những sự thay đổi, cải tiến nhất định để học sinh có thể tiếp thu kiến thức dễ dàng hơn như phần trường nghĩa, từ đồng nghĩa. Sách cũng không đặt nặng vấn đề phân loại thành các tiểu nhóm trong từng phần. Đặc biệt, sách đã trình bày cách sử dụng từ điển để tra cứu nghĩa của từ đa nghĩa, tạo điều kiện cho học sinh tự học nhiều hơn so với chương trình trước đây. Sách cũng đạt được mục tiêu giảm tải khi chuyển kiến thức từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa lên lớp 3 và thiết kế riêng ở hai học kì để giảm độ khó. Tuy nhiên kiến thức từ trái nghĩa chưa có nội dung hình thành khái niệm như từ đồng nghĩa, do yêu cầu cần đạt ở lớp 5 của CT 2018 môn tiếng Việt không có nội dung này và đây cũng là vấn đề chung của sách KN và hai bộ SGK TV còn lại là CT và CD.

Mặc dù mới được triển khai, nhưng SGK TV nói chung và SGK TV bộ KN đã nhận được rất nhiều ý kiến từ dư luận xã hội. Theo chúng tôi, với sách mới, cần phải có thời gian sử dụng lâu dài mới thấy hết được ưu nhược điểm của sách. Từ những khảo sát bước đầu, chúng tôi cho rằng sách TV bộ KN đã tiếp cận được với đường hướng ngôn ngữ học hiện đại, mang lại cho học sinh những bài học gần gũi với cuộc sống, xử lý những kiến thức ngôn ngữ học dù khó nhưng thú vị, dự báo những kết quả hứa hẹn trong công tác giáo dục hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục Phổ thông - Chương trình tổng thể*, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Chương trình Giáo dục phổ thông 2006*, Hà Nội.
3. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến (2014), *Cơ sở Ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Nguyễn Thiện Giáp (2013), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Hà Nội, Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Khang (2016), *Hệ thống kiến thức tiếng Việt trong nhà trường*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Thị Hương Lan (2018), *Nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa bậc tiểu học (so sánh sách Tiếng Anh tiểu học ở Singapore và sách Tiếng Việt tiểu học ở Việt Nam)*, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam - Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Vũ Đức Nghiệu (Chủ biên) - Nguyễn Văn Hiệp (2009), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, Hà Nội. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Hoàng Phê (CB) (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học.
10. Nguyễn Đức Sơn - Lê Minh Nguyệt - Nguyễn Thị Huệ - Đỗ Thị Hạnh Phúc - Trần Quốc Thành - Trần Thị Lê Thu (2017), *Tâm lý học Giáo dục*, Hà Nội. Nxb Đại học Sư phạm.

Tiếng Anh

11. Dede Paquette - John Ryan (2001), "Bronfenbrenner's ecology systems theory," National - Louis University, Chicago.
12. A. Stibbe (2015), *Ecolinguistics: Language, Ecology and the stories we live by (Routledge)*, University of Gloucestershire, Gloucestershire.

Knowledge of lexical semantics in Vietnamese primary textbook

"Connecting knowledge with our life"

Abstract: The article considered the knowledge of lexical semantics including semantic field, thesaurus, antonyms and polysemy in Vietnamese primary textbook "Connecting knowledge with our life" and compared to Vietnamese primary textbook (general education programme in 2006). The result of survey has demonstrated the inherited, improved and different features between Vietnamese primary text book "connecting knowledge with our life" and Vietnamese primary text book (General education programme in 2006).

Key words: Vietnamese textbook; semantic field; thesaurus; Antonyms; polysemy.